

Số: /QĐ-VHXXH

Hải Dương, ngày tháng năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách của Phòng Văn hóa - Xã hội

### TRƯỞNG PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI PHƯỜNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Hải Dương về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 về kết quả thực hiện dự toán năm 2025 và dự toán ngân sách phường năm 2026;*

*Xét đề nghị của chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu dự toán của phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải Dương năm 2026. *(Chi tiết theo biểu đính kèm).*

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Trưởng phòng, phó Trưởng phòng và chuyên viên của Phòng Văn hóa - Xã hội phường căn cứ Quyết định thi hành./.

#### **Nơi nhận:**

- KBNN KV III, PGD số 5;
- Chủ tịch UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu VHXXH.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Nguyễn Thị Minh Nhã**

**Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải Dương**  
**Chương: 832**

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VHXH ngày /01/2026  
của Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải Dương)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>25.062.000.000</b>
<b>II.1</b>	<b>Kinh phí địa phương</b>	<b>25.062.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)</b>	<b>3.295.000.000</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Mã nguồn 12)	3.196.000.000
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Mã nguồn 18)	99.000.000
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học (Mã loại 100 khoản 108)</b>	<b>353.000.000</b>
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	353.000.000
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Mã loại 070 khoản 098)</b>	<b>1.261.000.000</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 13)	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 12)	1.261.000.000
<b>4</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội (Mã loại 370 khoản 398)</b>	<b>20.153.000.000</b>
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20.153.000.000
4.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 12)	
<b>II.2</b>	<b>Kinh phí địa phương</b>	

